TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2022/HS-ST
Ngày: 18-11-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Vũ Ngọc Tú

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Đang.

Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: bà Vũ Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp tham gia phiên tòa*:** bà Phạm Thị Phương Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 66/2022/TLST-HS ngày 11/10/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2022/QĐXXST-HS, ngày 04 tháng 11 năm 2022, đối với bị cáo:

1/ Trần Quý H, sinh ngày 14/3/1990 tại thành phố T, tỉnh Ninh Bình; Nơi cư trú: thôn 9, xã Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Bình; Giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ học vấn 11/12; Con ông Trần Trung Tr và con bà Vũ Thị H; Bị cáo có vợ và 02 con; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: không.

Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bằng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 105/2022/HSST-LCĐKNCT ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp (có mặt).

2/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Anh Trương Văn Th, sinh năm 1978. (vắng mặt);

Nơi cư trú: thôn 3, xã Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Tống Văn L, sinh năm 1992. (vắng mặt);

Nơi cư trú: thôn Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Đào Xuân T, sinh năm 1991. (vắng mặt);

Nơi cư trú: thôn 12, xã Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

- Chị Phạm Thị B, sinh năm 1985. (vắng mặt);

Nơi cư trú: thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Chị Phạm Thị H, sinh năm 1995. (vắng mặt);

Nơi cư trú: thôn Ph, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

3/ Người làm chứng: chị Phạm Thị B, sinh năm 1995. (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Quý H biết nhiều người có nhu cầu vay tiền với lãi suất cao nên tự đứng ra cho người khác vay tiền với mức lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày để thu lời bất chính. Cách thức mà H thực hiện là khi có người hỏi vay tiền, H tự đưa ra mức lãi suất, thời hạn trả lãi suất là 01 tháng tính bằng 30 ngày và trả lãi vào ngày trùng với ngày cho vay hàng tháng. Nếu người vay đồng ý vay thì H yêu cầu người vay viết giấy vay tiền ghi rõ ngày vay, số tiền vay, không ghi lãi suất rồi ký ghi rõ họ tên đưa cho H giữ. Sau đó, H giao tiền cho người vay bằng tiền mặt hoặc H vào ứng dụng chuyển tiền trên điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 Plus lắp sim số thuê bao 0862803236 của H thực hiện việc chuyển tiền cho vay từ tài khoản ngân hàng Vietinbank số 100861716262 và 100870869983 tên Trần Quý H đến các số tài khoản ngân hàng mà người vay cung cấp. Đến ngày trả lãi, người vay trả lãi bằng tiền mặt hoặc chuyển vào 02 số tài khoản trên của H.

Thông qua quan hệ quen biết với Trần Quý H từ trước, các anh Trương Văn Th; Tống Văn L; Đào Xuân T và các chị Phạm Thị B; Phạm Thị H biết H cho vay lãi không cần tài sản thế chấp nên đã hỏi vay tiền; H đều đồng ý. Trong thời gian từ ngày 20/7/2019 đến ngày 01/6/2022 là ngày bị cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố T phát hiện, tại xã Đ, thành phố T, H đã cho các anh Th, L, T và các chị B, H vay tiền với mức lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày bằng 109,5%/năm và gấp 5,475 lần so với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự nhằm thu lời bất chính, cụ thể như sau:

1. Cho anh Trương Văn Th vay:

Lần thứ 1: Do cần tiền lo việc cá nhân ngày 20/7/2019, anh Trương Văn Th đến nhà ở gặp Trần Quý H hỏi vay 20.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng. H đồng ý cho anh Th vay tiền với mức lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày. Anh Th đồng ý với mức lãi suất H đưa ra và viết giấy vay tiền theo yêu cầu của H ghi rõ ngày vay 20/7/2019, số tiền vay 20.000.000 đồng, ký ghi rõ họ tên rồi đưa cho H giữ. Sau đó, H giao cho anh Th 20.000.000 tiền mặt. Đến ngày 20/8/20219, anh Th chưa có tiền để trả nợ gốc nên đã thỏa thuận miệng với H để được tiếp tục vay 20.000.000 đồng với mức lãi suất không thay đổi đến khi trả hết tiền gốc; thời hạn trả lãi là 01 tháng tính bằng 30 ngày và trả lãi vào ngày 20 hàng tháng. Tiền lãi H đã thu được của anh Th tính từ ngày 20/7/2019 đến ngày 20/5/2022 (34 tháng tính bằng 1020 ngày) là **61.200.000 đồng**. Anh Th chưa trả tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 20/5/2022 đến ngày 01/6/2022.

Tiền lãi theo thỏa thuận mà anh Th phải trả cho H tính từ ngày 20/7/2019 đến ngày 01/6/2022 (34 tháng 11 ngày tính bằng 1031 ngày) là 3.000 đồng x 20 x 1031 ngày = **61.860.000 đồng.**

Tiền lãi theo quy định của khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự mà H được phép thu đối với khoản vay này tính từ ngày 20/7/2019 đến ngày 01/6/2022 (1047 ngày theo lịch thực tế) là 20.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 1047 ngày = **11.473.973 đồng**. Thực tế tiền lãi được phép thu mà H đã thu được của anh Th tính từ ngày 20/7/2019 đến 20/5/2022 (1035 ngày theo lịch thực tế) là 20.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 1035 ngày = **11.342.466 đồng.**

Số tiền H thu lợi bất chính từ việc cho anh Th vay 20.000.000 đồng tính từ ngày 20/7/2019 đến ngày 01/6/2022 là 61.860.000 đồng - 11.473.973 đồng = **50.386.027 đồng**. Thực tế H đã thu lợi bất chính là 61.200.000 đồng - 11.342.466 đồng = **49.857.534 đồng.**

Lần thứ 2: Ngày 25/11/2019, anh Trương Văn Th tiếp tục đến nhà ở của Trần Quý H hỏi vay 15.000.000 đồng, thời hạn vay đến khi trả hết tiền gốc. H đồng ý cho anh Th vay tiền với mức lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, thời hạn trả lãi là 01 tháng tính bằng 30 ngày và trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Anh Th viết giấy vay tiền đưa cho H giữ; H giao cho anh Th 15.000.000 tiền mặt. Tiền lãi H đã thu được của anh Th tính từ ngày 25/11/2019 đến ngày 25/5/2022 (30 tháng tính bằng 900 ngày) là **40.500.000 đồng.** Anh Th chưa trả tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 25/5/2022 đến ngày 01/6/2022.

Tiền lãi theo thỏa thuận mà anh Th phải trả cho H tính từ ngày 25/11/2019 đến ngày 01/6/2022 (30 tháng 6 ngày tính bằng 906 ngày) là 3.000 đồng x 15 x 906 ngày = **40.770.000 đồng.**

Tiền lãi theo quy định của khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự mà H được phép thu đối với khoản vay này tính từ ngày 25/11/2019 đến ngày 01/6/2022 (919 ngày theo lịch thực tế) là 15.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 919 ngày = **7.553.425 đồng.** Thực tế tiền lãi được phép thu mà H đã thu được của anh Th tính từ ngày 25/11/2019 đến ngày 25/5/2022 (912 ngày theo lịch thực tế) là 15.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 912 ngày = **7.495.890đ đồng.**

Số tiền H nhằm thu lợi bất chính từ việc cho anh Th vay 15.000.000 đồng tính từ ngày 25/11/2019 đến ngày 01/6/2022 là 40.770.000 đồng – 7.553.425 đồng = **33.216.575 đ**ồng. Thực tế H đã thu lợi bất chính là 40.500.000 đồng – 7.495.890 đồng = **33.004.110 đồng.**

Lần thứ 3: Ngày 05/4/2020, Trần Quý H đã cho anh Trương Văn Th vay 30.000.000 đồng tiền mặt với mức lãi suất như 02 lần vay trước; trả lãi vào ngày 05 hàng tháng và anh Th viết giấy vay tiền đưa cho H giữ. Tiền lãi H đã thu được của anh Th tính từ ngày 05/4/2020 đến ngày 05/4/2022 (24 tháng tính bằng 720 ngày) là **64.800.000 đồng**. Anh Th chưa trả tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 05/4/2022 đến ngày 01/6/2022.

Tiền lãi theo thỏa thuận mà anh Th phải trả cho H tính từ ngày 05/4/2020 đến ngày 01/6/2022 (25 tháng 26 ngày tính bằng 776 ngày) là 3.000 đồng x 30 x 776 ngày = **69.840.000 đồng.**

Tiền lãi theo quy định của khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự mà H được phép thu đối với khoản vay này tính từ ngày 05/4/2020 đến ngày 01/6/2022 (787 ngày theo lịch thực tế) là 30.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 787 ngày = **12.936.986 đồng**. Thực tế tiền lãi được phép thu mà H đã thu được của anh Th tính từ ngày 05/4/2020 đến ngày 05/4/2022 (730 ngày theo lịch thực tế) là 30.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 730 ngày = **12.000.000 đồng.**

Số tiền H nhằm thu lợi bất chính từ việc cho anh Th vay 30.000.000 đồng tính từ ngày 05/4/2020 đến ngày 01/6/2022 là 69.840.000 đồng - 12.936.986 đồng = **56.903.014 đồng**. Thực tế H đã thu lợi bất chính là 64.800.000 đồng-12.000.000 đồng = **52.800.000 đồng**.

Lần thứ 4: Ngày 26/4/2020, H tiếp tục cho anh Th vay số tiền 30.000.000 đồng tiền mặt với mức lãi suất như 03 lần trước, trả lãi vào ngày 26 hàng tháng và anh Th viết giấy vay tiền đưa cho H giữ. Tiền lãi H đã thu được của anh Th tính từ ngày 26/4/2020 đến ngày 26/4/2022 (24 tháng tính bằng 720 ngày) là **64.800.000 đồng**. Anh Th chưa trả tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 26/4/2022 đến ngày 01/6/2022.

Tiền lãi theo thỏa thuận mà anh Th phải trả cho H tính từ ngày 26/4/2020 đến ngày 01/6/2022 (25 tháng 5 ngày tính bằng 755 ngày) là 3.000 đồng x 30 x 755 ngày = **67.950.000 đồng.**

Tiền lãi theo quy định của khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự mà H được phép thu đối với khoản vay này tính từ ngày 26/4/2020 đến ngày 01/6/2022 (766 ngày theo lịch thực tế) là 30.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 766 ngày = **12.591.781 đồng**. Thực tế tiền lãi được phép thu mà H đã thu được của anh Th tính từ ngày 26/4/2020 đến ngày 26/4/2022 (730 ngày theo lịch thực tế) là 30.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 730 ngày = **12.000.000 đồng**.

Số tiền H nhằm thu lợi bất chính từ việc cho anh Th vay 30.000.000 đồng tính từ ngày 26/4/2020 đến ngày 01/6/2022 là 67.950.000 đồng - 12.591.781 đồng = **55.358.219 đồng**. Thực tế H đã thu lợi bất chính là 64.800.000 đồng - 12.000.000 đồng = **52.800.000 đồng.**

Lần thứ 5: Ngày 11/5/2020, H cho anh Th vay số tiền 22.000.000 đồng tiền mặt với mức lãi suất như các lần vay trước, trả lãi vào ngày 11 hàng tháng và anh Th viết giấy vay tiền đưa cho H giữ. Tiền lãi H đã thu được của anh Th tính từ ngày 11/5/2020 đến ngày 11/5/2022 (24 tháng tính bằng 720 ngày) là **47.520.000 đồng**. Anh Th chưa trả tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 11/5/2022 đến ngày 01/6/2022.

Tiền lãi theo thỏa thuận mà anh Th phải trả cho H tính từ ngày 11/5/2020 đến ngày 01/6/2022 (24 tháng 20 ngày tính bằng 740 ngày) là 3.000 đồng x 22 x 720 ngày = **48.840.000 đồng.**

Tiền lãi theo quy định của khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự mà H được phép thu đối với khoản vay này tính từ ngày 11/5/2020 đến ngày 01/6/2022 (751 ngày theo lịch thực tế) là 22.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 751 ngày = **9.053.151 đồng**. Thực tế tiền lãi được phép thu mà H đã thu được của anh Th tính từ ngày 11/5/2020 đến ngày 11/5/2022 (730 ngày theo lịch thực tế) là 22.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 730 ngày = **8.800.000 đồng**.

Số tiền H nhằm thu lợi bất chính từ việc cho anh Th vay 22.000.000 đồng tính từ ngày 11/5/2020 đến ngày 01/6/2022 là 48.840.000 đồng - 9.053.151 đồng = **39.786.**849 **đồng**. Thực tế H đã thu lợi bất chính là 47.520.000 đồng – 8.800.000 đồng = **38.720.000 đồng.**

Lần thứ 6: Ngày 15/9/2021, H cho anh Th vay số tiền 20.000.000 đồng trong thời hạn 15 ngày với mức lãi suất như các lần vay trước. Khi đến hạn, anh Th chưa có tiền để trả nợ gốc nên đã thỏa thuận miệng với H để được tiếp tục vay 20.000.000 đồng với mức lãi suất giữ nguyên là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày đến khi trả hết tiền gốc; thời hạn trả lãi là 01 tháng tính bằng 30 ngày và trả lãi vào ngày 15 hàng tháng. Tiền lãi H đã thu được của anh Th tính từ ngày

15/9/2021 đến ngày 15/5/2022 (08 tháng tính bằng 240 ngày) là **14.400.000 đồng**; chưa trả tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 15/5/2022 đến ngày 01/6/2022.

Tiền lãi theo thỏa thuận mà anh Th phải trả cho H tính từ ngày 15/5/2021 đến ngày 01/6/2022 (08 tháng 16 ngày tính bằng 256 ngày) là 3.000 đồng x 20 x 256 ngày = **15.360.000 đồng.**

Tiền lãi theo quy định của khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự mà H được phép thu đối với khoản vay này tính từ ngày 15/5/2021 đến ngày 01/6/2022 (259 ngày theo lịch thực tế) là 20.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 259 ngày = **2.838.356 đồng**. Thực tế tiền lãi được phép thu mà H đã thu được của anh Th tính từ ngày 15/5/2021 đến ngày 15/5/2022 (242 ngày theo lịch thực tế) là 20.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 242 ngày = **2.652.055 đồng**.

Số tiền H nhằm thu lợi bất chính từ việc cho anh Th vay 20.000.000 đồng tính từ ngày 15/5/2021 đến ngày 01/6/2022 là 15.360.000 đồng - 2.838.356 đồng = **12.521.644 đồng**. Thực tế H đã thu lợi bất chính là 14.400.000 đồng – 2.652.055 đồng **= 11.747.945 đồng.**

Như vậy từ ngày 20/7/2019 đến ngày 01/6/2022, Trần Quý H sử dụng tổng số tiền 137.000.000 đồng cho anh Trương Văn Th vay 06 lần; chưa thu được tiền gốc. Tổng số tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm mà H được phép thu là 11.473.973 đồng + 7.553.425 đồng + 12.936.986 đồng + 12.591.781 đồng + 9.053.151 đồng + 2.838.356 đồng **= 56.477.671 đồng**; thực tế tiền lãi được phép thu mà H đã thu được là số tiền lãi mức 20%/năm theo pháp luật là 11.342.466 đồng + 7.495.890 đồng + 12.000.000 đồng + 12.000.000 đồng + 8.800.000 đồng + 2.652.055 đồng = **54.290.411 đồng**. Tổng số tiền lãi H thu lợi bất chính từ việc cho anh Th vay 06 lần là 50.386.027 đồng + 33.216.575 đồng + 56.903.014 đồng + 55.358.219 đồng + 39.786.849 đồng + 12.521.644 đồng = **248.172.328 đồng;** thực tế H đã thu lợi bất chính là 49.857.534 đồng + 33.004.110 đồng + 52.800.000 đồng + 52.800.000 đồng + 38.720.000 đồng + 11.747.945 đồng = **238.929.589 đồng.**

2. Cho anh Tống Văn L vay:

Do cần tiền lo việc cá nhân, anh Tống Văn L đã gọi điện đến số thuê bao 0862803236 của Trần Quý H hỏi vay 60.000.000 đồng, thời hạn vay đến khi trả hết tiền gốc. H đồng ý cho anh L vay tiền với mức lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, thời hạn trả lãi là 01 tháng tính bằng 30 ngày và hẹn anh L đến nhà H lấy tiền vay. Ngày 15/11/2021, anh L đi cùng vợ là Phạm Thị B, sinh năm 1995, trú tại thôn Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình đến nhà H lấy tiền vay. Anh L viết giấy vay tiền theo yêu cầu của H ghi rõ số tiền vay 60.000.000 đồng, ngày vay 15/11/2021, ký tên của anh L và chị B rồi đưa cho H giữ và thỏa thuận trả lãi vào ngày 15 hàng tháng. Sau đó, H đưa cho anh L 60.000.000đ tiền mặt. Đến ngày 09/12/2021 anh L chuyển số tiền 40.000.000 đồng từ tài khoản ngân hàng Vietcombank số 0221000027043 tên Tống Văn L đến tài khoản ngân hàng Vietinbank số 100870869983 trả tiền gốc và ngày 10/12/2021 anh L trả nốt 20.000.000 đồng tiền gốc cho H bằng cách chuyển khoản 10.000.000 đồng và trả tiền mặt 10.000.0000 đồng (hợp đồng hết thời hạn trước ngày 01/6/2022).

Tiền lãi H đã thu của anh L tính từ ngày 15/11/2021 đến ngày 10/12/2021 (25 ngày) là **4.380.000 đồng** gồm tiền lãi từ ngày 15/11/2021 đến ngày 09/12/2021 của số tiền vay 60.000.000 đồng là 4.320.000 đồng và tiền lãi ngày 10/12/2021 của số tiền 20.000.000 đồng còn lại là 60.000 đồng.

Lãi suất theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự mà H được phép thu đối với khoản cho vay này tính từ ngày 15/11/2021 đến ngày 10/12/2021 là **800.000 đồng** gồm tiền lãi từ ngày 15/11/2021 đến ngày 09/12/2021 (24 ngày) của số tiền vay 60.000.000 đồng là 60.000.000 đồng x 20% : 365 x 24 = **789.041 đồng** và tiền lãi ngày 10/12/2021 của số tiền vay 20.000.000 đồng còn lại là 20.000.000 đồng x 20% : 365 x 1 = **10.959 đồng.**

Số tiền H đã thu lợi bất chính từ việc cho anh L vay 60.000.000 đồng là 4.380.000 đồng – 800.000 đồng = **3.580.000 đồng.**

3. Cho anh Đào Xuân T vay:

Lần thứ nhất: Do cần tiền lo công việc cá nhân, anh Đào Xuân T đã gọi điện đến số thuê bao 0862803236 của Trần Quý H hỏi vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay đến khi trả hết tiền gốc. H đồng ý cho anh T vay tiền với mức lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, thời hạn trả lãi là 01 tháng tính bằng 30 ngày và hẹn anh T đến nhà H lấy tiền vay. Ngày 27/12/2021, anh T đến nhà H viết giấy vay tiền đưa cho H giữ và thỏa thuận trả lãi vào ngày 27 hàng tháng. Sau đó, H đưa cho anh T 10.000.000đ tiền mặt. Đến ngày 01/4/2022, anh T đã trả cho H 10.000.000 đồng tiền gốc và 03 tháng 04 ngày tính bằng 94 ngày tiền lãi là **2.820.000 đồng** (hợp đồng đã hết thời hạn trước ngày 01/6/2022)

Tiền lãi theo quy định của khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự mà H được phép thu đối với khoản vay này tính từ ngày 27/12/2021 đến ngày 01/4/2022 (95 ngày theo lịch thực tế) là 10.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 95 ngày = **520.548 đồng**. Số tiền H đã thu lợi bất chính từ việc cho anh T vay 10.000.000 đồng là 2.820.000 đồng - 520.548 đồng = **2.299.452 đồng**.

Lần thứ hai: Ngày 21/01/2022, H tiếp tục cho anh T vay số tiền 100.000.000 đồng với mức lãi suất như lần vay trước và trả lãi vào ngày 21 hàng tháng, thời hạn vay đến khi trả hết tiền gốc; anh T viết giấy vay tiền đưa cho H giữ. Đến ngày 01/4/2022, anh T trả 15.000.000 đồng tiền gốc. Tổng số tiền lãi H đã thu được của anh T là **32.220.000 đồng** gồm tiền lãi tính từ ngày 21/01/2022 đến ngày 01/4/2022 (02 tháng 10 ngày tính bằng 70 ngày) của số tiền cho vay 100.000.000 đồng là **21.000.0000 đồng** và tiền lãi tính từ ngày 01/4/2022 đến 15/5/2022 (01 tháng 14 ngày tính bằng 44 ngày) của số tiền cho vay 85.000.000 đồng là **11.220.000 đồng.** Anh T chưa trả tiền gốc 85.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 15/5/2022 đến ngày 01/6/2022.

Tiền lãi theo thỏa thuận mà anh T phải trả cho H tính từ ngày 21/01/2022 đến ngày 01/6/2022 là **36.300.000 đồng** gồm tiền lãi của số tiền vay 100.000.000 đồng từ ngày 21/01/2022 đến ngày 01/4/2022 (02 tháng 10 ngày tính bằng 70 ngày) là 3.000 đồng x 100 x 70 ngày = **21.000.000 đồng** và tiền lãi của số tiền vay 85.000.000 đồng từ ngày 01/4/2022 đến 01/6/2022 (02 tháng tính bằng 60 ngày) là 3.000 đồng x 85 x 60 ngày = **15.300.000 đồng.**

Tiền lãi theo quy định của khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự mà H được phép thu đối với khoản vay này là **6.676.712 đồng** gồm tiền lãi được phép thu của số tiền 100.000.000 đồng (70 ngày theo lịch thực tế tính từ ngày 21/01/2022 đến ngày 01/4/2022) là 100.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 70 ngày = **3.835.616 đồng** và tiền lãi được phép thu của số tiền 85.000.000 đồng (60 ngày theo lịch thực thế tính từ ngày 01/4/2022 đến ngày 01/6/2022) là 85.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 60 ngày = **2.841.096 đồng**. Thực tế tiền lãi được phép thu mà H đã thu được của anh T là **5.884.931 đồng** gồm tiền lãi tối đa 20% đã thu của số tiền 100.000.000 đồng tính từ ngày 21/01/2022 đến ngày 01/4/2022 là **3.835.616 đồng** và tiền lãi tối đa 20% đã thu của số tiền 85.000.000 đồng tính từ ngày 01/4/2022 đến 15/5/2022 (44 ngày theo lịch thực tế) là 85.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 44 ngày = **2.049.315 đồng**.

Số tiền H nhằm thu lợi bất chính từ việc cho anh T vay 100.000.000 đồng tính từ ngày 21/01/2022 đến ngày 01/6/2022 là **36.300.000 đồng - 6.676.712 đồng = 29.623.288 đồng,** gồm tiền H thu lợi bất chính từ ngày 21/01/2022 đến ngày 01/4/2022 là 21.000.000 đồng – 3.835.616 đồng = **17.164.384 đồng** và tiền thu lợi bất chính từ ngày 01/4/2022 đến ngày 15/5/2022 là 15.300.000 đồng – 2.841.096 đồng = **12.458.904 đồng**. Thực tế H đã thu lợi bất chính là **32.220.000 đồng - 5.884.931 đồng = 26.335.069 đồng,** gồm tiền thực tế H đã thu lợi bất chính từ ngày 21/01/2022 đến ngày 01/4/2022 là 21.000.000 đồng – 3.835.616 đồng = **17.164.384 đồng** và tiền thực tế H thu lợi bất chính từ ngày 01/4/2022 đến ngày 15/5/2022 là 11.200.000 đồng – 2.049.315 đồng = **9.170.685 đồng.**

Như vậy từ ngày 27/12/2021 đến ngày 01/6/2022, Trần Quý H sử dụng tổng số tiền 110.000.000 đồng cho anh Đào Xuân T vay 02 lần; H đã thu được 25.000.000 đồng tiền gốc, anh T còn nợ H 85.000.000đ tiền gốc. Tổng số tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm mà H được phép thu là 520.548 đồng + 6.676.712 đồng = **7.197.260 đồng**; tuy nhiên, thực tế tiền lãi được phép thu mà H đã thu được là 520.548 đồng + 5.884.931 đồng = **6.405.479 đồng**. Tổng số tiền lãi H thu lợi bất chính từ việc cho anh T vay 02 lần là 2.299.452 đồng + 29.623.288 đồng = **31.922.740 đồng;** thực tế H đã thu lợi bất chính là 2.299.452 đồng + 26.335.069 đồng = **28.634.521 đồng.**

4. Cho chị Phạm Thị B vay:

Lần thứ nhất: Do cần tiền lo công việc cá nhân, chị B đã gọi điện đến số thuê bao 0862803236 của Trần Quý H hỏi vay số tiền 33.000.000 đồng, thời hạn vay đến khi trả hết nợ gốc; H đồng ý cho chị B vay với mức lãi suất là 3.000 đồng/1.000.000đ/1 ngày. Ngày 30/01/2022, chị B đến nhà H viết giấy vay tiền đưa cho H giữ; sau đó H dùng tài khoản ngân hàng Vietinbank số 100870869983 mang tên Trần Quý H chuyển khoản 2 lần với số tiền 30.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng Vietinbank số 108005178033 của chị Phạm Thị B và đưa cho chị B 3.000.000 đồng tiền mặt. Tiền lãi H đã thu được của chị B tính từ ngày 30/01/2022 đến ngày 30/5/2022 (04 tháng tính bằng 120 ngày) là **11.880.000 đồng.** Chị B chưa trả tiền gốc và tiền lãi của ngày 01/6/2022.

Tiền lãi theo thỏa thuận mà chị B phải trả cho H tính từ ngày 30/01/2022 đến ngày 01/6/2022 (04 tháng 01 ngày tính bằng 121 ngày) là 3.000 đồng x 33 x 121 ngày = **11.979.000 đồng.**

Tiền lãi theo quy định của khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự mà H được phép thu đối với khoản vay này tính từ ngày 30/01/2022 đến ngày 01/6/2022 (122 ngày theo lịch thực tế) là 33.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 122 ngày = **2.206.027 đồng**. Thực tế tiền lãi được phép thu mà H đã thu được của chị B là tính từ ngày 30/01/2022 đến ngày 30/5/2022 (120 ngày theo lịch thực tế) là 33.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 120 ngày = **2.169.863 đồng.**

Số tiền H thu lợi bất chính từ việc cho chị B vay 33.000.000 đồng tính từ ngày 30/01/2022 đến ngày 01/6/2022 là **11.979.000 đồng - 2.206.027 đồng = 9.772.973 đồng**. Thực tế H đã thu lợi bất chính là 11.880.000 đồng – 2.169.863 đồng = **9.710.137 đồng.**

Lần thứ 2: Ngày 11/02/2022 tại nhà ở của mình, H tiếp tục đồng ý cho chị B vay số tiền 17.000.000 đồng, với mức lãi suất như lần vay thứ nhất; chị B viết giấy vay tiền đưa cho H giữ; sau đó H đưa cho chị B 17.000.000 đồng tiền mặt. Tiền lãi H đã thu của chị B tính từ ngày 11/02/2022 đến ngày 11/5/2022 (03 tháng tính bằng 90 ngày) là **4.590.000 đồng**; chưa trả tiền gốc và tiền lãi từ ngày 11/5/2022 đến ngày 01/6/2022.

Tiền lãi theo thỏa thuận mà chị B phải trả cho H tính từ ngày 11/02/2022 đến ngày 01/6/2022 (03 tháng 20 ngày tính bằng 110 ngày) là 3.000 đồng x 17 x 110 ngày = **5.610.000 đồng.**

Tiền lãi theo quy định của khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự mà H được phép thu đối với khoản vay này tính từ ngày 11/02/2022 đến ngày 01/6/2022 (110 ngày theo lịch thực tế) là 17.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 110 ngày = **1.024.658 đồng**. Thực tế tiền lãi được phép thu mà H đã thu được của chị B tính từ ngày 11/02/2022 đến ngày 11/5/2022 (89 ngày theo lịch thực tế) là 17.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 89 ngày = **829.041 đồng.**

Số tiền Hiếu thu lợi bất chính từ việc cho chị Bẩy vay 17.000.000 đồng tính từ ngày 11/02/2022 đến ngày 01/6/2022 là 5.610.000 đồng - 1.024.658 đồng = **4.585.342 đồng**. Thực tế H đã thu lợi bất chính là 4.590.000 đồng – 829.041 đồng = **3.760.959 đồng.**

Như vậy từ ngày 30/01/2022 đến ngày 01/6/2022, Trần Quý H sử dụng tổng số tiền 50.000.000 đồng cho chị Phạm Thị B vay 02 lần; H chưa thu được tiền gốc 50.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm mà H được phép thu là 2.206.027 đồng + 1.024.658 đồng = **3.230.685 đồng**; thực tế tiền lãi được phép thu mà H đã thu được là **2.169.863 đồng + 829.041 đồng = 2.998.904 đồng**. Tổng số tiền lãi H thu lợi bất chính từ việc cho chị B vay 02 lần là 9.772.973 đồng + 4.585.342 đồng = **14.358.315 đồng**; thực tế H đã thu lợi bất chính là 9.710.137 đồng + 3.760.959 đồng = **13.471.096 đồng.**

5. Cho chị Phạm Thị H vay:

Do cần tiền lo công việc cá nhân, chị H đã gọi điện đến số thuê bao 0862803236 của Trần Quý H hỏi vay số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay đến khi trả hết nợ gốc; H đồng ý cho chị H vay với mức lãi suất là 3.000

đồng/1.000.000 đồng/1 ngày. Ngày 12/3/2022, H và chị H gặp nhau ở trước cổng nhà văn hóa thôn 3, xã Đ, thành phố T; H đưa cho chị H 40.000.000 đồng tiền mặt và chị H viết giấy vay tiền đưa cho H giữ. Tiền lãi H đã thu được của chị H tính từ ngày 12/3/2022 đến ngày 12/5/2022 (02 tháng tiền lãi) là **7.200.000 đồng**; chưa trả tiền gốc và tiền lãi từ ngày 12/5/2022 đến ngày 01/6/2022.

Tiền lãi theo thỏa thuận mà chị H phải trả cho H tính từ ngày 12/3/2022 đến ngày 01/6/2022 (02 tháng 19 ngày tính bằng 79 ngày) là 3.000 đồng x 40 x 79 ngày = **9.480.000 đồng.**

Tiền lãi theo quy định của khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự mà H được phép thu đối với khoản vay này tính từ ngày 12/3/2022 đến ngày 01/6/2022 (81 ngày theo lịch thực tế) là 40.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 81 ngày = **1.775.342 đồng**. Thực tế tiền lãi được phép thu mà H đã thu được của chị H tính từ ngày 12/3/2022 đến ngày 12/5/2022 (61 ngày theo lịch thực tế) là 40.000.000 đồng x 20% : 365 ngày x 61 ngày = **1.336.986 đồng.**

Số tiền H thu lợi bất chính từ việc cho chị H vay 40.000.000 đồng tính từ ngày 12/3/2022 đến ngày 01/6/2022 là 9.480.000 đồng - 1.775.342 đồng = **7.704.658 đồng.** Thực tế H đã thu lợi bất chính là 7.200.000 đồng – 1.336.986 đồng = **5.863.014 đồng.**

Ngày 01/6/2022 theo tố giác về tội phạm của một người dân, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố T triệu tập Trần Quý H để làm việc. Tại Cơ quan cảnh sát điều tra, H đã khai nhận toàn bộ hành vi "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"; đồng thời H giao nộp 12 tờ giấy vay tiền do các anh Trương Văn Th, Tống Văn L, Đào Xuân T, các chị Phạm Thị B và Phạm Thị H viết và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 Plus, lắp sim số thuê bao 0862803236.

Tại cơ quan điều tra Trần Quý H thừa nhận hành vi cho nhiều người vay tiền với lãi suất vượt quá quy định của pháp luật nhằm thu lợi bất chính nội dung sự việc đúng như bản cáo trạng đã nêu.

Tại bản Cáo trạng số 71/CT-VKS-TPTĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình đã truy tố bị cáo Trần Quý H ra trước Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp để xét xử về tội: "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 2, khoản 3 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp vẫn giữ nguyên bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: tuyên bố bị cáo Trần Quý H phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

- Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 35 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Quý H từ 230.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng và áp dụng biện pháp tư pháp: áp dụng các điểm a, b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; các điểm a, b, c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu sung quỹ nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 Plus.

- Buộc bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án phải nộp

các khoản tiền sau đây để tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

+ Đối với bị cáo Trần Quý H số tiền 260.000.000 đồng tiền dùng cho người khác vay lãi nặng, bị cáo đã nộp được số tiền 20.000.000 đồng

Khoản tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự đã thu được của những người vay là 65.831.780 đồng.

(Tổng cộng bị cáo còn phải nộp số tiền 305.831.780 đồng)

+ Đối với anh Trương Văn Th số tiền 137.000.000 đồng (có được do vay của Trần Quý H);

- Tịch thu tiêu hủy 01 sim có số thuê bao 0862803236.

Tại phiên tòa bị cáo Trần Quý H thừa nhận trong thời gian từ ngày 20/7/2019 đến ngày 01/6/2022, thông qua giao dịch cho vay tài sản, Trần Quý H đã thỏa thuận cho 05 người vay tổng số tiền 397.000.000 đồng (ba trăm chín mươi bẩy triệu đồng), trong đó thỏa thuận cho các anh: Trương Văn Th vay số tiền 137.000.000 đồng, anh Tống Văn L vay số tiền 60.000.000 đồng, anh Đào Xuân T vay số tiền 110.000.000 đồng, chị Phạm Thị B vay số tiền 50.000.000 đồng, chị Phạm Thị H vay số tiền 40.000.000 đồng với mức lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/1 ngày. Mức lãi suất mà H thỏa thuận với năm người vay nêu trên đã vượt gấp hơn 5,475 lần mức lãi suất cho vay tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nhằm mục đích thu lợi bất chính tổng số tiền là 305.738.041 đồng (ba trăm linh năm triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn, không bốn mươi mốt đồng),

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi bị truy tố như bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp. Bị cáo không tranh luận với đại diện Viện kiểm sát về tội danh, hình phạt và nói lời sau cùng xin Hội đồng xét xử xem xét xử phạt bị cáo mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi của bị cáo.

Lời khai nhận tội của bị cáo Trần Quý H tại phiên tòa và trong quá trình điều tra phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, giấy vay tiền đã thu giữ và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo như sau: Trong thời gian từ ngày 20/7/2019 đến ngày 01/6/2022 tại xã Đ, thành phố T, Trần Quý H đã thỏa thuận cho 05 người vay 12 lần với tổng số tiền 397.000.000 đồng, trong đó cho anh Trương Văn Th vay 06 lần với tổng số tiền 137.000.000 đồng, anh Tống Văn L vay 01 lần với số tiền 60.000.000 đồng, anh Đào Xuân T vay 02 lần với tổng số tiền 110.000.000 đồng; chị Phạm Thị B vay 02 lần với tổng số tiền 50.000.000 đồng, chị Phạm Thị H vay 01 lần với số tiền 40.000.000 đồng, đều cùng mức lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (bằng 109,5%/năm và gấp 5,475 lần so với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015). Mức lãi suất mà H cho 05 người vay nêu trên đã vượt gấp hơn 5 lần mức lãi suất cho vay

tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự và đã thu lợi bất chính tổng số tiền 305.738.041 đồng.

[2] Điều 201 của Bộ luật Hình sự quy định về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" như sau:

"1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội mà thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Hành vi của bị cáo đã xâm phạm trật tự quản lý kinh tế về hoạt động cho vay trong giao dịch dân sự được pháp luật hình sự bảo vệ. Bị cáo Trần Quý H là người có năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi với lỗi cố ý nên hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự", quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 201 của Bộ luật Hình sự. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo Trần Quý H đã 12 lần cho vay lãi nặng, trong đó có 05 lần cho anh Trương Văn Th vay thu lợi bất chính mỗi lần trên 30.000.000 đồng nên H phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Trần Quý H đã nhiều lần cho vay lãi nặng nhằm thu lời bất chính, tuy nhiên số tiền lãi thu được bị cáo tiếp tục cho vay mà không sử dụng vào việc sinh hoạt của bản thân mà thực tế nguồn sống chính của bị cáo và gia đình là từ lương lái xe và lương công nhân của vợ bị cáo. Do đó không truy tố hành vi của bị cáo có tính chất chuyên nghiệp là có căn cứ đúng pháp luật

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo Trần Quý H quá trình điều tra, truy tố đã thành khẩn khai báo, đã hoàn trả cho anh Th, anh L, anh T, chị H, chị B toàn bộ tiền thu lợi bất chính, mặt khác bị cáo đã nộp lại một phần tiền gốc bị tịch thu sung nộp ngân sách nhà nước với số tiền là 20.000.000 đồng nên bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Về nhân thân: bị cáo Trần Quý H có nhân thân tốt chưa có tiền án, tiền sự.

[4] Xét tính chất hành vi phạm tội của bị cáo Trần Quý H, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân

của bị cáo. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 35 của Bộ luật Hình sự để áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền đối với bị cáo Trần Quý H cũng đủ để giáo dục cải tạo bị cáo.

[5] Về hình phạt bổ sung: căn cứ khoản 3 Điều 201 của Bộ luật Hình sự quy định "Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm". Do áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền nên Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo Trần Quý H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp:

Đối với 12 tờ giấy vay tiền là tài liệu liên quan đến hành vi phạm tội của Trần Quý H vì vậy được lưu tại hồ sơ làm căn cứ giải quyết vụ án.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 Plus đã thu giữ của bị cáo Trần Quý H. Đây là công cụ phương tiện phạm tội cần tịch thu sung nộp ngân sách Nhà nước là phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Đối với 01 sim số thuê bao 0862803236 của Trần Quý H không còn giá trị sử dụng cần tịch thu tiêu hủy là phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

[7] Đối với số tiền sử dụng vào việc phạm tội

Đối với tổng số tiền 397.000.000 đồng là tiền của Trần Quý H dùng cho vay lãi nặng là công cụ, phương tiện phạm tội nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, cần tịch thu nộp Ngân sách nhà nước, cụ thể như sau:

- Đối với khoản tiền gốc 137.000.000 đồng anh Trương Văn Th chưa trả cho bị cáo cần buộc anh Th nộp lại để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với khoản 260.000.000 đồng cho vay, Trần Quý H đã thu hồi gốc cần buộc bị cáo phải nộp lại để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị cáo Trần Quý H đã tự nguyện nộp 20.000.000 đồng tiền gốc phải nộp để tịch thu sung ngân sách nhà nước. Việc nộp tiền của bị cáo hoàn toàn tự nguyện cần chấp nhận. Do vậy bị cáo còn phải nộp số tiền gốc phải nộp để tịch thu sung ngân sách nhà nước là 240.000.000 đồng

[8] Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015

Số tiền 65.831.780 đồng tương ứng tiền lãi mức 20%/năm do Trần Quý H đã thu được từ việc cho các anh Đào Xuân T, anh Tống Văn L, anh Trương Văn Th, chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị B vay tiền, đây là tiền do bị cáo phạm tội mà có nên căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, cần tịch thu nộp Ngân sách nhà nước.

[9] Đối với các khoản tiền bị cáo thu lời bất chính 305.738.041 đồng.

Trần Quý H cho vay với lãi suất vượt quá mức quy định của pháp luật để thu lời bất chính, là khoản tiền bị cáo chiếm đoạt bất hợp pháp nên cần buộc bị cáo có nghĩa vụ trả lại số tiền thu lời bất chính cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Tuy nhiên anh Đào Xuân T, anh Tống Văn L, anh

Trương Văn Th, chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị B đã nhận lại, không yêu cầu vấn đề gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về hành vi, quyết định tố tụng: Cơ quan điều tra Công an thành phố Tam Điệp, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[11] Về án phí: bị cáo Trần Quý H bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; các điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 35 của Bộ luật Hình sự;

- Căn cứ vào các điểm a, b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự; các điểm a, b, c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Trần Quý H phạm tội " Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

2. Về hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Trần Quý H 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng);

3. Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp:

+ Tịch thu nộp ngân sách nhà nước tổng số tiền 397.000.000 đồng sử dụng vào việc phạm tội và 65.831.780 đồng do phạm tội mà có, cụ thể như sau:

- Buộc bị cáo Trần Quý H phải nộp lại số tiền 325.831.780 đồng (bao gồm 260.000.000 đồng tiền sử dụng vào việc phạm tội và 65.831.780 đồng là tiền do phạm tội mà có) để tịch thu nộp ngân sách Nhà nước. Bị cáo Trần Quý H đã nộp số tiền 20.000.000 đồng tiền sử dụng vào việc phạm tội để sung nộp ngân sách nhà nước theo biên lai thu tiền số AA/2021/001276 ngày 09/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Bị cáo Trần Quý H còn phải nộp tổng số tiền sử dụng vào việc phạm tội và tiền do phạm tội mà có là 305.831.780 đồng (Ba trăm linh năm triệu, tám trăm ba mươi mốt nghìn, bảy trăm tám mươi

đồng)

- Buộc anh Trương Văn Th phải nộp lại số tiền 137.000.000 đồng (một trăm ba mươi bẩy triệu đồng) đã vay của bị cáo để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

+ Tịch thu sung quỹ nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 Plus.

+ Tịch thu tiêu hủy 01 sim có số thuê bao 0862803236

Chiếc điện thoại và sim được bỏ trong một phong bì Công an thành phố T được niêm phong, mặt trước có dòng chữ " Điện thoại di động của Trần Quý H tạm giữ ngày 01/6/2022 tại Công an thành phố T", mặt sau tại mép dán phong bì được đóng 02 dấu tròn đỏ giáp lai của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố T, chữ ký và dòng ghi họ tên của đầy đủ thành phần tham gia niêm phong.

Những vật chứng trên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố T đã chuyển cho Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 13 tháng 10 năm 2022 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố T và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

4. Về án phí:

- Buộc bị cáo Trần Quý H phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm để sung nộp ngân sách Nhà nước.

Án xử sơ thẩm bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình
- Sở tư pháp
- VKSND TP. Tam Điệp;
- Cơ quan CSĐT và Cơ quan thi hành án hình sự TP. T;
- Chi cục THADS TP. T;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu: hồ sơ.VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Ngọc Tú